

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM AGRICO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM AGRICO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM AGRICO AGRICULTURAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VN-AGRICO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109903835

**3. Ngày thành lập:** 10/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

52 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988702229

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                    | 4330        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                         | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                             | 4620(Chính) |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                    | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                | 4632        |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                               | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                            | 4653        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                   | 4659        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                               | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón; Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 4669        |
| 12. | Trồng lúa                                                                                                                                                         | 0111        |
| 13. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                           | 0112        |
| 14. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                      | 0113        |
| 15. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                         | 0117        |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                              | 0118        |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                           | 0119        |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                           | 0161 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                            | 0162 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                        | 0163 |
| 21. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                          | 0164 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                    | 8299 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                    | 6619 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                      | 7490 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                        | 1010 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                | 1020 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 31. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                          | 1062 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                | 1104 |
| 33. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                    | 1702 |
| 34. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                    | 2012 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                    | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa                                                                                                                                    | 5229 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                  | 5610 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 43. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                        | 3290 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4752 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI QUANG ĐỒNG | Cẩm Giang, Xã Cẩm Giang, Huyện Cẩm Thủy, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 5.000.000.000         | 10,000    | 173115088                                                                                   |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Tổng số                   | 50.000     | 5.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                            |                                    |         |                |        |                  |  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|----------------|--------|------------------|--|
| 2 | TRƯƠNG THỊ<br>YẾN   | Xóm 4, Xã Văn<br>Sơn, Huyện Đô<br>Lương, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000 | 40.000.000.000 | 80,000 | 187345913        |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Tổng số                            | 400.000 | 40.000.000.000 | 80,000 |                  |  |
|   |                     |                                                                                            |                                    |         |                |        |                  |  |
| 3 | NGUYỄN<br>CÔNG ĐÔNG | Tổ 1 cụm 1,<br>Phường Khương<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000  | 5.000.000.000  | 10,000 | 0380890015<br>43 |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                            | Tổng số                            | 50.000  | 5.000.000.000  | 10,000 |                  |  |
|   |                     |                                                                                            |                                    |         |                |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRƯỜNG THỊ YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 20/10/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 187345913

Ngày cấp: 26/02/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội